

TỔNG CÔNG TY
HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

CÔNG TY TNHH PVCHEM - TECH

Tầng 16 - Tòa nhà IDMC ,Số 15 đường Phạm Hùng - P. Mỹ Đình 2 - Q. Nam Từ Liêm, - TP.Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		44 411 954 930	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18 572 553 396	
1. Tiền	111		6 272 553 396	
2. Các khoản tương đương tiền	112		12 300 000 000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7 400 000 000	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7 400 000 000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13 531 814 862	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		6 275 044 929	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		182 031 300	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		7 074 738 633	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		4 544 405 044	
1. Hàng tồn kho	141		4 544 405 044	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		363 181 628	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		353 954 925	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9 226 703	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1 032 135 040	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		208 781 760	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		208 781 760	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		543 851 858	
1. Tài sản cố định hữu hình	221		488 851 858	
- Nguyên giá	222		564 152 064	
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(75,300,206)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		55 000 000	
- Nguyên giá	228		60 000 000	
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(5,000,000)	
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		279 501 422	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		279 501 422	
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		45 444 089 970	

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		15 415 798 759	
I. Nợ ngắn hạn	310		15 415 798 759	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		14 764 618 389	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14 055 551	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		49 422 803	
4. Phải trả người lao động	314		408 977 030	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		106 006 326	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		72 718 660	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn				
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		30 028 291 211	
I. Vốn chủ sở hữu	410		30 028 291 211	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30 000 000 000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28 291 211	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28 291 211	
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		45 444 089 970	

Người lập biểu



Tạ Thị Trinh

Kế toán trưởng



Hoàng Tiến Thành

Lập, ngày 13 tháng 07 năm 2021



Giám Đốc

Vũ An

**TỔNG CÔNG TY
HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP**

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài chính

CÔNG TY TNHH PVCHEM - TECH
Tầng 16 - Tòa nhà IDMC ,Số 15 đường Phạm Hùng - P. Mỹ Đình 2 - Q. Nam Từ Liêm, - TP.Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II/2021
Phần I: Lãi lỗ

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế 6 tháng đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		13 875 321 725		13 934 667 725	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		13 875 321 725		13 934 667 725	
4. Giá vốn hàng bán	11		13 742 762 394		13 800 327 485	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		132 559 331		134 340 240	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		128 762 122		129 621 921	
7. Chi phí tài chính	22					
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23					
8. Chi phí bán hàng	25		- 2 429 508			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		228 386 947		228 598 147	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) - (25 + 26)	30		35 364 014		35 364 014	
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		35 364 014		35 364 014	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7 072 803		7 072 803	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		28 291 211		28 291 211	

Người lập biểu

Tạ Thị Trinh

Kế toán trưởng

Hoàng Tiến Thành



Vũ An

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

ĐVT: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế 6 tháng đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	35 364 014	
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	80 300 206	
	- Các khoản dự phòng	03		
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(129,621,921)	
	- Chi phí lãi vay	06		
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(13,957,701)	
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(13,740,596,622)	
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4,544,405,044)	
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	15,408,725,956	
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(633,456,347)	
	- Tiền lãi vay đã trả	14		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2,392,661,574	
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1,131,028,184)	
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(60,000,000)	
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7,400,000,000)	
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	129,621,921	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7,330,378,079)	
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	27 033 959 659	
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền thu từ đi vay	33		
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		
5	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	27 033 959 659	
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	18 572 553 396	
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	18 572 553 396	

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lập ngày 13 tháng 07 năm 2021

Giám đốc

Tạ Thị Trinh

Hoàng Tiến Thành

Vũ An

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý II/ 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên

Vốn điều lệ : 30.000.000.000 VND

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm, dịch vụ dầu khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Có so sánh được với cùng kỳ năm trước bán niên/ năm

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VNĐ

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200 & TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân). Ảnh hưởng do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam Vốn chủ sở hữu giảm phản ánh qua trích lập dự phòng, vốn chủ sở hữu tăng phản ánh qua Chênh lệch tỷ giá

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi số

Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo

Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền : Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính : Thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019.

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ là giá gốc

Căn cứ xác định khoản tổ thất không thu hồi được : theo quy định hiện hành

Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

c/ Các khoản cho vay

d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết : Ghi theo giá gốc. Giá trị khoản đầu tư đối với các công ty niêm yết : theo giá đóng cửa ngày báo cáo. Đối với công ty chưa niêm yết : theo giá trị ghi sổ tương ứng phần sở hữu, thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đối với phần chênh lệch giảm so với giá gốc .

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu : Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
- a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại Chênh lệch tạm thời được khấu trừ
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính : Ghi theo giá gốc
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	5 707 498	
- Tiền gửi ngân hàng	6 266 845 898	
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	12 300 000 000	
Cộng	18 572 553 396	
2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
a1/ Ngắn hạn	7 400 000 000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	7 400 000 000	
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
Cộng	7 400 000 000	

a2/ Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm****3. Phải thu của khách hàng****a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn****6 275 044 929**

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

6 275 044 929

Công ty cổ phần Hóa dầu và sợi Việt Nam

240 330 277

Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Petrotech

3 727 683 853

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Thăng Long

134 750 000

Công ty Cổ phần Việt Xô Gas

1 682 230 799

Chi nhánh kinh doanh LNG - Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty cổ phần

490 050 000

- Các khoản phải thu khách hàng khác

b/ Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

- Các khoản phải thu khách hàng khác

c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**4. Phải thu khác**

Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	6 206 438 595			
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	868 300 038			
Cộng	7 074 738 633			
b/ Dài hạn				
- Phải thu khác	208 781 760			
Cộng	208 781 760			

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4 544 405 044			
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				

- Hàng hóa gửi kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	4 544 405 044			

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm						
Mua trong kỳ						
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Tăng khác : NHẬN tài sản góp vốn điều lệ		564 152 064				564 152 064
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán						
Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ		564 152 064				564 152 064
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
Khấu hao trong kỳ		75 300 206				75 300 206
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán						
Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ		75 300 206				75 300 206
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ		488 851 858				488 851 858

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm				60 000 000		60 000 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác :						

Số dư cuối kỳ				60 000 000		60 000 000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm				5 000 000		5 000 000
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ				5 000 000		5 000 000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ				55 000 000		55 000 000

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
7. Chi phí trả trước		
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	353 954 925	
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	353 954 925	
b/ Dài hạn	279 501 422	
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	279 501 422	
Cộng	633 456 347	
	Cuối kỳ	Đầu năm
8. Phải trả người bán		
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	14 764 618 389	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu Khí Hải Phòng	71 937 090	
Công ty TNHH Thiết bị Sao Bắc Nam	155 100 000	
Công ty TNHH MTV kinh doanh dịch vụ Phước Thịnh		
Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	14 533 110 899	
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Dịch vụ Bảo Lâm	4 470 400	
- Phải trả cho các đối tượng khác	14 537 581 299	
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn		
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn		
- Các đối tượng khác		
Cộng	14 764 618 389	
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)		
9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT				-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu				-
Thuế xuất nhập khẩu				-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		7,072,803		7,072,803
Thuế Thu nhập cá nhân		42,350,000		42,350,000
Thuế tài nguyên				-
Thuế nhà đất				-
Tiền thuê đất				-
Thuế nhà thầu				-
Thuế môi trường				-
Thuế môn bài		3,000,000	3,000,000	-
Thuế khác				-
Phí, lệ phí				-
Cộng	-	52,422,803	3,000,000	49,422,803
b/ Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa				-
- Các khoản khác phải thu nhà nước				-
- Thuế xuất khẩu				-
Cộng	-	-	-	-

10/ Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn	106 006 326	
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm		
- các khoản trích trước khác	106 006 326	
b/ Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	106 006 326	
11. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Kinh phí công đoàn	28 738 132	
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	43 980 528	
Cộng	72 718 660	

b/ Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

12. Vốn chủ sở hữu**a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

A	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Mua cổ phiếu quỹ						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						
- Chia cổ tức						
Số dư đầu năm nay						
Tăng vốn trong năm nay	30 000 000 000					30 000 000 000
- Lãi trong năm nay					28 291 211	28 291 211
- Mua cổ phiếu quỹ						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						
- Chia cổ tức						
Số dư cuối kỳ	30 000 000 000				28 291 211	30 028 291 211

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Công ty mẹ (Tổng Công ty PVChem)
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cuối kỳ**Đầu năm**

30 000 000 000

Cộng**30 000 000 000****c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức lợi nhuận đã chia

30 000 000 000

30 000 000 000

23. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán**Cuối kỳ****Đầu năm****a/ Tài sản thuê ngoài**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn

- Đến 1 năm
- Trên 1- 5 năm

b/ Tài sản nhận giữ hộ

Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác

Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

c/ Ngoại tệ các loại

USD

JPY

d/ Nợ khó đòi đã xử lý

e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD

Năm nay

Năm trước

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

13 934 667 725

a/ Doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

13 934 667 725

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

* Trong đó

+ Chiết khấu thương mại

+ Giảm giá hàng bán

+ Hàng bán bị trả lại

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

13 934 667 725

* Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa

+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

13 934 667 725

+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng

4. Giá vốn hàng bán

Năm nay

Năm trước

- Giá vốn của hàng hóa đã bán

- Giá vốn của thành phẩm đã bán

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

13 800 327 485

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán

- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư

- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

13 800 327 485

5. Doanh thu hoạt động tài chính

Năm nay

Năm trước

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

129 621 921

- Lãi bán các khoản đầu tư

- Cổ tức, lợi nhuận được chia

- Lãi chênh lệch tỷ giá

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán

- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

129 621 921

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
6. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	—	—
7. Thu nhập khác		
- Thường; bồi thường		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác		
Cộng	—	—
8. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác		
Cộng	—	—
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<u>228 598 147</u>	—
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	—	—
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng		
- Các khoản ghi giảm khác		
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công	1 459 327 410	
- Chi phí khấu hao TSCĐ	80 300 206	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	173 240 212	
- Chi phí khác bằng tiền	160 972 641	
Cộng	<u>1 873 840 469</u>	—

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)
4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Người lập biểu



Tạ Thị Trinh

Kế toán trưởng



Hoàng Tiến Thành



Vũ An